

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-35

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/03/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/03/2018)
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/03/2018)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

Số: 040319.001 /BTC.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>106.590.328.821</b>	<b>98.438.352.365</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.463.892.088</b>	<b>6.813.612.931</b>
111	1. Tiền		4.463.892.088	6.813.612.931
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>41.257.914</b>	<b>41.257.914</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(313.742.086)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>93.268.232.196</b>	<b>73.543.293.177</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	91.389.556.965	65.021.945.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.250.000	2.002.539.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.826.425.231	6.518.808.223
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.335.844.520</b>	<b>14.726.852.811</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	3.335.844.520	14.726.852.811
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.481.102.103</b>	<b>3.313.335.532</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	907.100.400	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.574.116.287	2.574.396
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.999.885.416	3.310.761.136

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		117.948.640.878	105.407.354.869
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		565.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		53.386.371.787	37.051.080.998
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.894.754.641	35.512.940.104
222	- Nguyên giá		103.561.281.654	81.991.031.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.666.527.013)	(46.478.091.364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.491.617.146	1.538.140.894
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.332.964)	(542.809.216)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		863.085.429	2.602.903.874
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	863.085.429	2.602.903.874
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	62.037.210.441	62.037.210.441
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	51.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		1.096.973.221	3.151.159.556
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.096.973.221	3.151.159.556
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>224.538.969.699</b>	<b>203.845.707.234</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>88.304.465.858</b>	<b>69.081.152.695</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>81.202.564.493</b>	<b>68.535.931.330</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34.844.027.057	10.706.750.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.844.388.756	1.186.333.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	503.121.729	563.950.550
314	4. Phải trả người lao động		220.413.476	1.535.984.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.707.500.750	398.347.992
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.919.241.807	8.150.163.224
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	33.584.173.500	45.439.914.024
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		579.697.418	554.487.168
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.101.901.365</b>	<b>545.221.365</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	460.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	6.559.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	95.221.365
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.234.503.841</b>	<b>134.764.554.539</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>136.234.503.841</b>	<b>134.764.554.539</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	35.783.745.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.873.434.211	1.622.496.331
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.025.235.700)	(10.545.770.635)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		4.898.669.911	12.168.266.966
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>224.538.969.699</b>	<b>203.845.707.234</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019







Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	622.708.959.469	597.783.004.052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.908.244.802
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		622.708.959.469	593.874.759.250
11	4. Giá vốn hàng bán	23	598.080.148.970	569.053.790.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.628.810.499	24.820.968.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.887.905.347	10.641.367.659
22	7. Chi phí tài chính	25	2.866.495.476	3.966.794.146
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.866.357.364	3.752.383.151
25	8. Chi phí bán hàng	26	11.357.508.716	7.667.108.412
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.076.616.848	12.053.080.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.216.094.806	11.775.353.449
31	11. Thu nhập khác	28	1.301.477.841	3.054.327.291
32	12. Chi phí khác	29	248.029.327	38.369.834
40	13. Lợi nhuận khác		1.053.448.514	3.015.957.457
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.269.543.320	14.791.310.906
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.235.294.634	849.108.054
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.034.248.686</u>	<u>13.942.202.852</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.269.543.320	14.791.310.906
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.753.652.547	5.837.128.382
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		138.112	717.020
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.239.959.466)		(11.001.564.117)
06	- Chi phí lãi vay	2.866.357.364		3.752.383.151
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.649.731.877	13.379.975.342
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(20.988.107.517)		41.691.834.959
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	11.391.008.291		44.661.988.978
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	23.182.187.007		(46.141.630.995)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.147.085.935		445.074.466
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.795.981.061)		(3.764.788.457)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.166.515.834)		(900.844.623)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.235.177.525)		(5.845.263.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.184.231.173	43.526.346.074
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.472.902.876)	(8.196.847.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.000.000	614.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.182.737.451	7.935.562.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.109.165.425)	352.714.779
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		243.188.059.000	226.024.250.179
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(248.484.799.524)		(249.818.642.164)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.130.410.282)		(22.567.848.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.427.150.806)	(46.362.240.385)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.352.085.058)	(2.483.179.532)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.813.612.931	9.297.296.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.364.215	(504.476)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.463.892.088</u>	<u>6.813.612.931</u>

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Đoàn Đắc Học

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 25/12/2017, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đã cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai thuê lại toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm bồn tròn và bồn elip các loại theo hợp đồng số 165/HĐ/PMS-PMS DONG NAI. Một số nội dung chi tiết của hợp đồng như sau:

- Tài sản cho thuê: Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm bồn tròn và bồn elip các loại;
- Thời gian cho thuê từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2019. Tài sản đã được bàn giao và đưa vào hoạt động kể từ ngày 01/01/2018.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4, thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh xem chi tiết tại Thuyết minh số 20.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Xem thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thuyết minh số 20.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại xăng dầu và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	276.079.612	258.061.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.187.812.476	6.555.551.058
	<b>4.463.892.088</b>	<b>6.813.612.931</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	<b>355.000.000</b>	<b>(313.742.086)</b>	<b>355.000.000</b>	<b>(313.742.086)</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	<b>62.037.210.441</b>	<b>-</b>	<b>62.037.210.441</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	45.810.265.275	-	56.550.269.978	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	13.498.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	16.500.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.581.291.690	-	8.471.675.500	-
	<b>91.389.556.965</b>	<b>-</b>	<b>65.021.945.478</b>	<b>-</b>

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Maide Machine Co.,Ltd	-	-	373.100.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Triều Lợi	-	-	1.119.729.600	-
- Trả trước cho người bán khác	52.250.000	-	509.709.876	-
	<b>52.250.000</b>	<b>-</b>	<b>2.002.539.476</b>	<b>-</b>

## 7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	713.012.050	-	1.185.928.821	-
- Phải thu về thuế TNCN	464.456.391	-	460.607.337	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	1.911.630	-	-	-
- Tạm ứng	265.000.000	-	-	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	70.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	-	-	2.705.770.635	-
- Phải thu tiền tạm ứng các đội thi công	-	-	1.742.792.657	-
- Phải thu khác	312.045.160	-	178.708.773	-
	<b>1.826.425.231</b>	<b>-</b>	<b>6.518.808.223</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	145.078.328	-	7.225.961.632	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.248.040	-	450.626.355	-
Thành phẩm	-	-	631.561.699	-
Hàng hoá	3.011.518.152	-	6.418.703.125	-
	<b>3.335.844.520</b>	<b>-</b>	<b>14.726.852.811</b>	<b>-</b>

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long (*)	863.085.429	863.085.429
Chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu	-	1.739.818.445
	<b>863.085.429</b>	<b>2.602.903.874</b>

(\*) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.306.981.289	66.603.072.038	8.848.174.531	232.803.610	81.991.031.468
- Mua trong năm	-	15.644.191.546	539.389.559	-	16.183.581.105
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.029.140.216	-	-	-	7.029.140.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	(482.428.571)	(1.129.826.681)	(30.215.883)	(1.642.471.135)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.336.121.505</b>	<b>81.764.835.013</b>	<b>8.257.737.409</b>	<b>202.587.727</b>	<b>103.561.281.654</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.226.825.194	34.295.526.103	6.746.339.252	209.400.815	46.478.091.364
- Khấu hao trong năm	877.948.676	5.215.770.808	597.575.987	15.833.328	6.707.128.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	(451.428.571)	(1.006.048.696)	(61.215.883)	(1.518.693.150)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.104.773.870</b>	<b>39.059.868.340</b>	<b>6.337.866.543</b>	<b>164.018.260</b>	<b>51.666.527.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.080.156.095	32.307.545.935	2.101.835.279	23.402.795	35.512.940.104
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.231.347.635</b>	<b>42.704.966.673</b>	<b>1.919.870.866</b>	<b>38.569.467</b>	<b>51.894.754.641</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.466.998.981 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.034.657.357 VND.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.860.950.110</b>	<b>220.000.000</b>	<b>2.080.950.110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	322.809.216	220.000.000	542.809.216
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>369.332.964</b>	<b>220.000.000</b>	<b>589.332.964</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.538.140.894	-	1.538.140.894
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.491.617.146</b>	<b>-</b>	<b>1.491.617.146</b>

- Quyền sử dụng đất: Là 3.000,5 m<sup>2</sup> đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa Cửa hàng xăng dầu	907.100.400	-
	<b>907.100.400</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa, di dời nhà máy	1.017.685.948	1.730.039.090
Chi phí sửa chữa Cửa hàng xăng dầu	60.134.528	1.421.120.466
Các khoản khác	19.152.746	-
	<b>1.096.973.221</b>	<b>3.151.159.556</b>

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	3.909.395.900	3.909.395.900	46.803.875.400	35.025.977.200	15.687.294.100	15.687.294.100
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	4.288.620.000	4.288.620.000	53.607.919.900	57.896.539.900	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 <sup>(2)</sup>	37.241.898.124	37.241.898.124	134.787.263.700	155.276.282.424	16.752.879.400	16.752.879.400
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	1.144.000.000	-	1.144.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	-	-	1.144.000.000	-	1.144.000.000	-
	<b>45.439.914.024</b>	<b>45.439.914.024</b>	<b>236.343.059.000</b>	<b>248.198.799.524</b>	<b>33.584.173.500</b>	<b>32.440.173.500</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	-	-	7.989.000.000	286.000.000	7.703.000.000	7.703.000.000
	-	-	7.989.000.000	286.000.000	7.703.000.000	7.703.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.144.000.000)	-	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			6.559.000.000	6.559.000.000



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0050/1838/N-KD/01 ngày 18/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 18/04/2019;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.687.294.100 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Từ ngày 27/08/2018 đến 27/08/2019;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.752.879.400 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.703.000.000 VND, nợ đến hạn phải trả trong năm 2019 là 1.144.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	3.778.968.500	3.778.968.500	6.218.411.400	6.218.411.400
- Công ty TNHH Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai	27.778.750.000	27.778.750.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.286.308.557	3.286.308.557	4.488.339.309	4.488.339.309
	<b>34.844.027.057</b>	<b>34.844.027.057</b>	<b>10.706.750.709</b>	<b>10.706.750.709</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô và Kỹ Thuật Trường Long	-	200.000.000
Meng Nguon Ching Construction Co., Ltd	-	422.100.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.320.800.000	-
Người mua trả tiền trước khác	523.588.756	564.233.100
	<b>2.844.388.756</b>	<b>1.186.333.100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	327.149.085	2.956.127.975	3.264.151.725	-	19.125.335
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.806.799	5.806.799	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	228.783.761	1.335.219.243	1.166.515.834	-	397.487.170
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.017.704	600.688.795	522.197.275	-	86.509.224
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.310.761.136	-	1.310.875.720	-	1.999.885.416	-
Các loại thuế khác	-	-	31.960.088	31.960.088	-	-
	<b>3.310.761.136</b>	<b>563.950.550</b>	<b>6.240.678.620</b>	<b>4.990.631.721</b>	<b>1.999.885.416</b>	<b>503.121.729</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	117.320.150	46.943.847
Trích trước chi phí đội vận tải	-	56.104.545
Chi phí hoa hồng môi giới	-	143.000.000
Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	2.570.625.822	-
Chi phí sơn bôn	-	134.000.000
Chi phí phải trả khác	19.554.778	18.299.600
	<b>2.707.500.750</b>	<b>398.347.992</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	26.119.152	41.302.630
- Bảo hiểm y tế	161.776	1.330.200
- Thu hộ tiền hàng của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	-	4.069.056.928
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.763.529.743	3.689.953.025
- Lãi chậm thanh toán tiền cổ tức	-	210.780.197
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	15.006.310	-
- Phải trả các đội thi công	1.013.829.249	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.595.577	137.740.244
	<b>5.919.241.807</b>	<b>8.150.163.224</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	460.000.000	450.000.000
	<b>460.000.000</b>	<b>450.000.000</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	95.221.365
	<b>82.901.365</b>	<b>95.221.365</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>34.189.156.425</b>	<b>19.163.937.931</b>	<b>150.711.407.130</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.942.202.852	13.942.202.852
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(23.765.847.600)	(23.765.847.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.594.589.009	(1.594.589.009)	
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2016	-	-	-	-	(464.779.000)	(464.779.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ trước	-	-	-	-	(302.500.000)	(302.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.884.492.957)	(1.884.492.957)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(1.343.174.339)	(1.343.174.339)
Giảm khác	-	-	-	-	(128.261.547)	(128.261.547)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>35.783.745.434</b>	<b>1.622.496.331</b>	<b>134.764.554.539</b>
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>35.783.745.434</b>	<b>1.622.496.331</b>	<b>134.764.554.539</b>
Lãi trong năm này	-	-	-	-	23.034.248.686	23.034.248.686
Chi trả cổ tức năm 2017 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(16.203.987.000)	(16.203.987.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	219.011.422	(219.011.422)	-
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2017 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(473.796.000)	(473.796.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ này <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(454.100.000)	(454.100.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(655.000.000)	(655.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(1.477.491.775)	(1.477.491.775)
Giảm khác <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	(99.924.609)	(99.924.609)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>2.873.434.211</b>	<b>136.234.503.841</b>



<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 26/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Phân phối LNST năm 2017	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2017
	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	219.011.422	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.200.000.000	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	776.296.000	302.500.000
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	655.000.000	-
Chi trả cổ tức (bằng 22,5% vốn điều lệ bình quân)	16.203.987.000	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.343.174.339	1.343.174.339
		Số tiền
		VND
Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:		
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		454.100.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh		1.477.491.775

<sup>(2)</sup> Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

(a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m<sup>2</sup> tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
  - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
  - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
- Lợi nhuận sau thuế phải chia cho DNTN Kim Hương năm 2018 là: 157.491.775 đồng.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

(b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/01/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng.

- c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
  - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
  - Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
  - Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.

<sup>(3)</sup> Khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quyết định của Cục thuế TPHCM số 1696/QĐ-CT-XP ngày 23/04/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây Lấp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	-	-
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	-	-	46,00	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	-	-	23,01	16.634.000.000
Bà Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	-	-
Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.689.953.025	2.491.953.825
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.203.987.000	23.765.847.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.203.987.000	23.765.847.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.130.410.282	22.567.848.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.130.410.282	22.567.848.400
- Số dư cuối năm	4.763.529.743	3.689.953.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND

## e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	35.783.745.434
	<b>36.002.756.856</b>	<b>35.783.745.434</b>

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	7.000.000.000	14.360.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	7.000.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	14.360.000.000

## b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	16.809,25	16.815,85

## b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	2.888.310.177

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	592.565.478.424	474.970.067.375
Doanh thu bán thành phẩm	11.879.901.113	106.186.084.774
Doanh thu hợp đồng xây lắp	11.017.516.902	16.626.851.903
Doanh thu cho thuê tài sản	7.180.000.000	-
Doanh thu khác	66.063.030	-
	<b>622.708.959.469</b>	<b>597.783.004.052</b>

## 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	570.723.602.823	451.832.530.830
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.467.990.652	101.133.540.153
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	10.462.811.891	16.087.719.552
Giá vốn cho thuê tài sản	5.425.743.604	-
	<b>598.080.148.970</b>	<b>569.053.790.535</b>

## 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	53.439.360	95.562.778
Lãi bán hàng chậm thanh toán	2.695.294.178	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.129.298.091	10.545.770.635
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.873.718	34.246
	<b>20.887.905.347</b>	<b>10.641.367.659</b>

## 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.866.357.364	3.752.383.151
Lãi chậm thanh toán	-	210.780.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.913.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	138.112	717.020
	<b>2.866.495.476</b>	<b>3.966.794.146</b>

## 26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.854.949	641.014.720
Chi phí nhân viên bán hàng	2.105.035.421	1.237.763.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.994.541	196.912.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.065.700.513	365.807.640
Chi phí khác bằng tiền	5.302.923.292	5.225.610.709
	<b>11.357.508.716</b>	<b>7.667.108.412</b>

## 27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.734.052	410.514.480
Chi phí nhân viên quản lý	2.299.406.920	5.516.360.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.914.402	476.174.218
Thuế, phí, lệ phí	1.318.525.625	1.319.597.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.741.378	698.871.802
Chi phí khác bằng tiền	3.483.294.471	3.631.561.661
	<b>8.076.616.848</b>	<b>12.053.080.367</b>

## 28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.000.000	360.230.704
Tiền thu hồi chi phí đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	445.810.429	-
Tiền thuê đất được giảm	-	2.644.132.664
Thu nhập từ khoản khách hàng ứng trước không thực hiện	663.650.463	-
Thu nhập khác	11.016.949	49.963.923
	<b>1.301.477.841</b>	<b>3.054.327.291</b>



29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	211.801.384	-
Chi phí khác	36.227.943	38.369.834
	<b>248.029.327</b>	<b>38.369.834</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.269.543.320	14.791.310.906
Các khoản điều chỉnh tăng	36.227.943	-
Các khoản điều chỉnh giảm	18.129.298.091	10.545.770.635
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>18.129.298.091</i>	<i>10.545.770.635</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.176.473.172	4.245.540.271
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.235.294.634</b>	<b>849.108.054</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	99.924.609	128.261.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	228.783.761	152.258.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.166.515.834)	(900.844.623)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>397.487.170</b>	<b>228.783.761</b>

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.064.946.108	93.920.217.231
Chi phí nhân công	6.791.696.936	8.095.739.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.753.652.547	5.837.128.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.559.612.215	9.846.148.008
Chi phí khác bằng tiền	10.592.924.614	12.349.869.992
	<b>34.762.832.420</b>	<b>130.049.103.144</b>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.463.892.088	-	6.813.612.931	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.780.982.196	-	72.105.753.701	-
	<b>98.244.874.284</b>	<b>-</b>	<b>78.919.366.632</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	40.143.173.500	45.439.914.024
Phải trả người bán, phải trả khác	41.223.268.864	19.306.913.933
Chi phí phải trả	2.707.500.750	398.347.992
	<b>84.073.943.114</b>	<b>65.145.175.949</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.463.892.088	-	-	4.463.892.088
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.215.982.196	565.000.000	-	93.780.982.196
	<b>97.679.874.284</b>	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>	<b>98.244.874.284</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.813.612.931	-	-	6.813.612.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.540.753.701	565.000.000	-	72.105.753.701
	<b>78.354.366.632</b>	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>	<b>78.919.366.632</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	33.584.173.500	4.576.000.000	1.983.000.000	40.143.173.500
Phải trả người bán, phải trả khác	40.763.268.864	460.000.000	-	41.223.268.864
Chi phí phải trả	2.707.500.750	-	-	2.707.500.750
	<b>77.054.943.114</b>	<b>5.036.000.000</b>	<b>1.983.000.000</b>	<b>84.073.943.114</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	45.439.914.024	-	-	45.439.914.024
Phải trả người bán, phải trả khác	18.856.913.933	450.000.000	-	19.306.913.933
Chi phí phải trả	398.347.992	-	-	398.347.992
	<b>64.695.175.949</b>	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.145.175.949</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	243.188.059.000	128.647.312.606
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(248.484.799.524)	(131.305.630.517)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

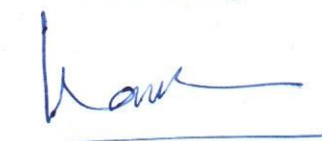
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

